CẤU TRÚC THUẾ VÀ TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI CÁC NƯỚC ASEAN

TRADE LIBERALIZATION AND TAX STRUCTURE: NEW EVIDENCE FROM ASEAN COUNTRIES

Hồ Thủy Tiên, Trần Xuân Hằng¹

Ngày nhận bài: 16/9/2019 Ngày chấp nhận đăng: 11/11/2019 Ngày đăng: 05/06/2020

Tóm tắt

Mục đích của nghiên cứu là xem xét tác động của tự do hóa thương mại đến cấu trúc thuế tại sáu nước đang phát triển trong khối ASEAN - 6 (Campuchia, Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam) giai đoạn 2000-2017. Bằng việc sử dụng các phương pháp ước lượng FEM, REM, GLS đối với dữ liệu bảng, kết quả thực nghiệm cho thấy tự do hóa thương mại tác động tích cực đến thuế đối với hàng hóa và dịch vụ, tiêu cực đến thuế đối với thu nhập và lợi nhuận nhưng lại không làm ảnh hưởng đến thuế đối với thương mại quốc tế. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đưa ra một số gợi ý chính sách cho cấu trúc thuế tại Việt Nam.

Từ khóa: ASEAN, cấu trúc thuế, tự do hóa thương mại.

Abstract

The purpose of the study examines the impact of trade liberalization on tax structures from ASEAN-6 countries (Cambodia, Indonesia, Malaysia, Philippines, Thailand and Vietnam) for the period 2000-2017. Applying estimation FEM, REM, GLS methods for panel, the empirical results show that trade liberalization positively affects taxes on goods and services. In addition, the trade liberalization has a negative impact on taxes on income, profits and capital gain while the effect of the trade liberalization on taxes on international trade is not clear in the surveyed countries. On that basis, the study provides some policy suggestions for tax structure in Vietnam

Keywords: ASEAN, tax structure, trade liberalization.

1. Giới thiệu

Tự do hóa thương mại đã trở thành xu thế khách quan, lôi cuốn các nước, vừa thúc đẩy hợp tác, vừa tăng sức ép cạnh tranh giữa các nền kinh tế. Tự do hóa thương mại chủ yếu thúc đẩy của các nước đi theo ba hướng: (1) những hạn chế về quyền thương mại (tức là quyền xuất nhập khẩu) đã được nói lỏng; (2) thuế quan đã

được cắt giảm; và (3) các biện pháp phi thuế quan đã được giảm bớt (Baunsgaard & Keen, 2010) nhằm tạo môi trường kinh doanh thông thoáng cho các doanh nghiệp. Đồng thời tăng sức ép cạnh tranh giữa các nền kinh tế khi đứng trước áp lực cắt giảm thuế quan và nói lỏng các rào cản thương mại. Tổng số thu thuế sẽ thay đổi khi số thu thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu giảm (Ebrill, Stosky & Gropp, 1999), tạo

¹ Trường Đại học Tài chính – Marketing

áp lực lên cán cân ngân sách. Ngoài ra, một số quốc gia trên thế giới xếp hạng môi trường đầu tư kinh doanh sẽ dựa trên tiêu chí sử dụng thành phần thuế. Bằng chứng là nghiên cứu của Bellak và Leibrecht (2009) kết luận mức thuế suất tác động tiêu cực đến khả năng sinh lợi của vốn đầu tư.

Trong điều kiện như vậy, một quốc gia có chính sách thuế thích hợp sẽ nâng cao được hiệu quả sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguồn thu cho Ngân sách Nhà nước và đảm bảo độ an toàn trong quá trình hội nhập kinh tế. Một cấu trúc thuế tốt để thu hút các doanh nghiệp và tăng cường phát triển nền kinh tế là điều cần thiết. Tuy nhiên, việc hoạch định chính sách thuế không đơn giản là vấn đề chủ quyền hoàn toàn độc lập của một quốc gia, mà những nhân tố toàn cầu hóa đã nhanh chóng trở thành những lực lượng khách quan chi phối xu hướng cải cách thuế, của bất cứ nước nào có tham gia vào mối quan hệ kinh tế quốc tế và tùy theo mức độ của mỗi quốc gia. Xu hướng các nguồn thu thuế của các nước đặc biệt là các nước khu vực ASEAN sẽ như thế nào và sự thay đổi cấu trúc thuế do tác động của tự do hóa thương mại sẽ ra sao là những vấn đề đáng quan tâm.

2. Tổng quan lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm

2.1. Cấu trúc thuế

Hinrichs (1966) cho rằng không có một hệ thống thuế nào tốt nhất cho tất cả các quốc gia hoặc cho bất kỳ một quốc gia nào trong suốt thời gian. Qua quá trình phát triển, hệ thống thuế ở các quốc gia cũng được thay đổi đáng kể. Một trong những lý do quan trọng nhất là muốn tiến tới một hệ thống thuế đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường và đảm bảo tính cạnh tranh quốc tế (Rao, 2000). Lee & cộng sự (2005) nhấn mạnh các nước đang phát triển gặp khó khăn trong việc mở rộng quy mô thu thuế một cách hiệu quả và công bằng, điều này lại tùy thuộc vào khả năng thu thuế. Do đó, các nước này phải có một tầm nhìn dài hạn và các

chiến lược cụ thể vì không thể có “một khuôn mẫu phù hợp cho mọi quốc gia”.

Cấu trúc thuế của một quốc gia bao gồm nhiều loại thuế khác nhau, có thể được chia thành ba loại chung: thuế đối với thu nhập và lợi nhuận, thuế đối với hàng hóa và dịch vụ và thuế đối với thương mại quốc tế. Thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp là các thành phần chính của thuế đối với thu nhập và lợi nhuận, đôi khi có thể tính đến thuế lãi vốn. Thuế bán hàng chung và thuế tiêu thụ đặc biệt là thành phần chính của thuế đối với hàng hóa dịch vụ. Thuế bán hàng chung có hình thức ở hầu hết các quốc gia có thuế giá trị gia tăng nhưng cũng có thể ở dạng doanh thu hoặc thuế bán lẻ. Thuế đối với thương mại quốc tế là thuế đánh vào các hàng hóa tham gia vào quá trình xuất hoặc nhập khẩu.

Thuế đối với thu nhập và lợi nhuận: mặc dù thu nhập bình quân đầu người khu vực ASEAN còn thấp (Hình 1) nhưng nguồn thu từ thuế thu nhập cũng đóng góp khoảng một phần ba tổng doanh thu thuế. Theo thời gian hầu hết các quốc gia đã thực hiện các sửa đổi về chính sách thuế nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp cũng như phù hợp với xu thế quốc tế. Xu hướng chung của các quốc gia hiện nay là giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm khuyến khích đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng. Tự do hóa thương mại chủ yếu sẽ có ảnh hưởng đến thu nhập thông qua những thay đổi về tính linh hoạt của hàng hóa nhập khẩu và các nhà sản xuất nội địa thay thế hàng hóa nhập khẩu trong ngắn hạn và dài hạn. Dựa trên tính cạnh tranh thuế và hài hòa thuế, tự do hóa thương mại sẽ làm giảm thuế thu nhập của các quốc gia.

Thuế đối với hàng hóa và dịch vụ: hầu hết ở các nước đang phát triển, bao gồm cả những nước khu vực ASEAN, thuế đánh vào hàng hóa và dịch vụ (còn gọi là thuế gián thu) là một nguồn thu đáng kể (Ebrill, Keen, Bodin & Summers, 2001). Trong đó chiếm một tỷ lệ lớn đến từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Tự do

hóa thương mại làm cho giá trị nhập khẩu tăng lên, bù đắp cho mức giảm này do thay đổi thuế quan. Ngoài ra, doanh thu thuế có thể giảm do sản lượng hàng hóa thay thế nhập khẩu giảm. Thông thường hiệu quả thu thuế đối với hàng hóa, dịch vụ nội địa thấp hơn so với hàng nhập khẩu. Tuy nhiên, về lâu dài nếu tăng trưởng kinh tế tăng do tự do hóa thương mại, cơ sở thuế có khả năng mở rộng. Sự mất giá thực sự của tiền tệ sẽ dẫn đến sự gia tăng thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế GTGT từ hàng nhập khẩu, gánh nặng thuế đối với hàng hóa và dịch vụ chủ yếu được chuyển sang người tiêu dùng thông qua điều chỉnh giá.

Thuế đối với thương mại quốc tế: thuế đánh vào các hàng hóa tham gia vào quá trình xuất hoặc nhập khẩu. Trong tiến trình tự do hóa thương mại, các quốc gia tham gia vào các tổ chức quốc tế, ký kết các hiệp định thương mại tự do vì thế các dòng thuế sẽ lần lượt được cắt giảm gây ảnh hưởng đến số thu thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, trong dài hạn số thu đó có thể được bù đắp bằng sự gia tăng sản lượng hàng hóa.

Nguồn: Tính toán của tác giả theo WDI

Hình 1. Cấu trúc thuế của các quốc gia ASEAN giai đoạn 2000-2017

Trong đó:

- Thuế đối với hàng hóa và dịch vụ - TGS
- Thuế đối với thu nhập và lợi nhuận - TIPC
- Thuế đối với thương mại quốc tế - TIT
- Thuế khác – OT

2.2. Tự do hóa thương mại tác động đến cấu trúc thuế

Tự do hóa thương mại là một thuật ngữ toàn diện và nó không chỉ bao gồm dòng chảy của hàng hóa và dịch vụ mà còn cả những ý tưởng và giá trị khoa học và văn hóa trên khắp các nước trên thế giới. Nó cũng tạo điều kiện cho dòng chảy của vật chất, tài chính và thậm chí cả vốn con người trên biên giới. Tự do hóa thương mại có thể cải thiện hiệu quả kinh tế và có thể hữu ích trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua các tác động trong công nghệ. Những lý thuyết trước đây về thương mại tự do như Lợi thế tuyệt đối của Smith (1776) và Lợi thế so sánh của Ricardo (1817) dựa trên khái niệm rằng thương mại tự do sẽ dẫn đến phân bổ hiệu quả các nguồn lực giữa các quốc gia thương mại.

Mặc dù đem lại nhiều lợi ích, tự do hóa thương mại vẫn bị chỉ trích trên cơ sở rằng nó có thể có một tác động tiêu cực đến cuộc sống của người dân của các quốc gia đang phát triển. Nó có thể gây ra các bệnh xã hội như đói nghèo, bất bình đẳng và suy thoái môi trường. Bên cạnh đó, tự do hóa thương mại cũng có thể dẫn đến mất nguồn thu thuế, điều này hạn chế khả năng chi tiêu của Chính phủ ở các nước đang phát triển.

Tự do hóa thương mại có thể tạo ra bất ổn tài chính cho các nước đang phát triển vì thuế thương mại quốc tế chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu thuế. Tổng số thu thuế trong nước như là một phần của GDP thường thấp ở các nền kinh tế đang phát triển do quản lý thuế không phức tạp, khu vực phi chính thức lớn, thuế thu nhập nông nghiệp không đáng kể, miễn giảm và trốn thuế phổ biến. Để tìm kiếm các nguồn tài nguyên thay thế của doanh thu thuế đối với tổn thất doanh thu thương mại là không dễ dàng bởi vì họ không có khả năng mang lại sự thay đổi hơn nữa trong cơ cấu thuế trong nước.

Dễ dàng nhận thấy tự do hóa thương mại có tác động đến tỷ trọng của thuế thương mại

quốc tế trong tổng số thu thuế vì một đặc điểm luôn tồn tại trong tiến trình tự do hóa thương mại chính là loại bỏ các hàng rào thuế quan với hàng nhập khẩu. Mỗi quan hệ chính xác thì còn phụ thuộc vào nhiều biến số, bao gồm bản chất của tự do hóa thương mại và phản ứng của nhập khẩu và xuất khẩu đối với tự do hóa. Tùy thuộc vào mức thuế quan được thiết lập và sự thay đổi trong giá trị hàng nhập khẩu sau khi áp dụng tự do hóa thương mại, tỷ trọng của thuế thương mại quốc tế có thể tăng hoặc giảm. Nếu các quốc gia cắt giảm thuế quan nhưng không có các biện pháp để thúc đẩy hoạt động thương mại quốc tế thì sẽ dẫn đến giảm số thu thuế thương mại quốc tế. Một khi tỷ trọng của thuế thương mại quốc tế thay đổi chắc chắn; và phụ thuộc vào nhiều yếu tố, bao gồm cấu trúc của hệ thống thuế và khả năng quản lý hành chính. Thường tự do hóa thương mại đi kèm với việc thay đổi chính sách thuế giá trị gia tăng hoặc các sắc thuế quan trọng khác trong nước.

Tự do hóa thương mại mang lại những thách thức tài chính mới, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển vì họ có mức thu nhập thuế thấp so với tỷ lệ GDP. Khi tự do hóa thương mại, các nước phát triển có thể bù đắp sự sụt giảm thuế thương mại quốc tế bằng các hình thức thuế nội địa khác bởi vì họ có chất lượng thể chế cao và hệ thống quản trị hiệu quả. Nhưng trong trường hợp các nước đang phát triển, họ phải đối mặt với cả hai vấn đề chất lượng thể chế thấp và hệ thống quản trị còn nhiều bất cập. Vì vậy, các nền kinh tế này không thể chuyển gánh nặng thuế thương mại quốc tế sang cho các sắc thuế nội địa.

2.3. Lý thuyết cấu trúc thuế

2.3.1. Lý thuyết lựa chọn công (mô hình Leviathan)

Mô hình Leviathan hay Lý thuyết lựa chọn công được phát triển bởi Brennan và Buchanan (1980). Lý thuyết lựa chọn công chủ yếu tiếp cận ở khía cạnh thể chế chính trị. Các phân tích về tài chính công cần kết hợp phân tích kinh tế và

phân tích chính trị (Persson & Tabellini, 2002). Theo quan điểm tài chính công chuẩn tắc, hoạt động thu, chi của Chính phủ cần hướng đến tối đa hóa hiệu quả kinh tế. Vì vậy, các nghiên cứu này thường dựa trên giả định rằng Chính phủ là “các chính trị gia nhân từ”, luôn quyết định các chính sách dựa trên cơ sở tối đa hóa lợi ích xã hội. Tuy nhiên, các nghiên cứu ủng hộ thường phải lý thuyết lựa chọn công (public choice) và lý thuyết kinh tế chính trị (political economic) thường chỉ trích giả định phổ biến này. Như Deither (1999) nhận định, “Chính phủ không phải là những người cầm quyền nhân từ, những người cố gắng để tối đa hóa lợi ích xã hội, cấu trúc quản trị công trở nên phức tạp bởi mối quan hệ giữa các cơ quan công quyền”.

Công chức và bộ máy Chính phủ có tính chất như là nhà độc quyền và đơn giản cố gắng tối đa hóa quy mô khu vực công, tăng số thu thuế. Số thu thuế tăng ổn định, cơ sở thuế tối ưu là một trong những nguyên nhân gây ra việc mất đi lợi nhuận của người nộp thuế. Chính phủ tăng thu thuế đồng nghĩa việc người nộp thuế sẽ tìm cách né tránh khoản thu này. Họ yêu cầu Chính phủ phải bị hạn chế quyền ấn định mức thuế suất và chỉ được áp một mức thuế suất ổn định. Mô hình gây ra thất bại của Chính phủ là sự không có khả năng hoặc không sẵn lòng hành động theo hướng quan tâm tới sở thích của công chúng. Quan điểm trên cũng giúp cho giải thích quy luật về mối quan hệ giữa bàn tay Chính phủ với thuế và chi tiêu công.

2.3.2. Lý thuyết cạnh tranh thuế

Lý thuyết về cạnh tranh thuế chỉ ra, chính sách thuế giữa các quốc gia không độc lập mà có sự tương tác. Theo Edwards & Mitchell (2008), do khác biệt về chính sách thuế giữa các quốc gia, một bộ phận người nộp thuế sẽ thực hiện “Voted by their feet” – “bỏ phiếu bằng chân”. Nghĩa là, các nhà đầu tư sẽ dịch chuyển từ cộng đồng (quốc gia) có thuế suất cao sang cộng đồng có thuế suất thấp hơn để nhận được phần lợi nhuận sau thuế là lớn nhất. Quá trình này dẫn đến chính sách thuế của quốc gia này

tăng lên trong khi số thu thuế của các quốc gia khác bị thiệt hại và ngược lại. Tương tự, phân tích từ góc độ của doanh nghiệp, Jones & cộng sự (2003), nhận định, chuyển lợi nhuận theo thực thể là một trong những chiến lược hoạch định thuế phổ biến của các công ty đa quốc gia nhằm tối thiểu hóa số thuế phải nộp (nếu chỉ xét yếu tố thuế) hoặc tối ưu hóa dòng tiền. Tuy nhiên, quá trình này làm ảnh hưởng đáng kể đến nguồn thu từ thuế của các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia có chi phí thuế quá cao.

2.3.3 Mô hình cấu trúc thuế tối ưu

Adam Smith là một nhà kinh tế học cổ điển nổi tiếng. Ông đưa ra bốn nguyên tắc để phân loại thuế gồm: công lý và bình đẳng để thuế được chia đều cho tất cả mọi người. Tính đặc trưng và chắc chắn của thuế, căn cứ vào nguyên tắc này thì số lượng, nguồn gốc, thời gian và phương thức thanh toán phải được xác định chính xác. Nguyên tắc thứ ba là tiện lợi dựa trên sự chấp thuận của cá nhân và cơ sở đánh thuế. Nguyên tắc cuối cùng là bảo tồn, trong thu thuế phải tiết kiệm tối đa và tất cả chi phí hoạt động phải được giảm thiểu (Dadgar, 1999; Pazhoyan và Jamshid, 2012).

2.3.4. Các yếu tố tác động đến cấu trúc thuế

Nhìn chung, có ba nguyên nhân chính gây ra những thay đổi trong cấu trúc thuế. Đầu tiên xuất phát từ các lý thuyết thuế tối ưu và có thể được coi là nỗ lực để tạo ra một hệ thống thuế “tốt hơn”. Thứ hai là phát triển kinh tế và tăng trưởng kinh tế tác động đến các căn cứ tính thuế khác nhau, do đó thay đổi tỷ trọng của mỗi loại thuế. Điều thứ ba là hành động của các nhà hoạch định chính sách trong nỗ lực của họ để đáp ứng các chức năng chính trị. Xuất phát từ những nguyên nhân này, các nhà nghiên cứu đã có nhiều cuộc tranh luận về các yếu tố tác động đến cấu trúc thuế. Họ xem xét các biến như: GDP bình quân đầu người, tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP, chi tiêu Chính phủ, tốc độ tăng dân số, trình độ giáo dục và các yếu tố thể chế như tham nhũng.

Khả năng thu các loại thuế khác nhau trong một nền kinh tế có thể được xác định bằng thu nhập bình quân đầu người, tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP. Thu nhập bình quân đầu người được đại diện cho sự phát triển chung của nền kinh tế và được dự kiến tương quan cùng chiều với số thu thuế bởi vì nó được dự kiến sẽ là một chỉ số tốt về tổng thể mức độ phát triển kinh tế. Hơn nữa, theo quy luật Wagner, nhu cầu về các dịch vụ của Chính phủ thì co giãn theo thu nhập, vì vậy phần hàng hóa và dịch vụ được Chính phủ cung cấp dự kiến sẽ tăng lên theo thu nhập. Về mặt lý thuyết cho rằng tổng số thuế tăng lên khi mức độ phát triển kinh tế tăng. Thu nhập bình quân đầu người được sử dụng như một thước đo phát triển. Thu nhập bình quân đầu người cao hơn dẫn đến mức độ phát triển cao hơn, cuối cùng tạo ra khả năng trả thuế cao hơn cũng như khả năng thu tiền và thu thuế cao hơn (Chelliah, 1971). Hầu hết các nghiên cứu cho thấy hai đại lượng này có mối tương quan cùng chiều. Tỷ trọng ngành nông nghiệp được đo bằng tỷ trọng của nó trong GDP. Nông nghiệp vốn là khu vực khó thu thuế. Leuthold (1991) sử dụng dữ liệu bảng để tìm một tác động cùng chiều từ tỷ trọng mậu dịch, nhưng tác động ngược chiều từ tỷ trọng ngành nông nghiệp. Stotsky và Wolde Mariam (1997) thấy rằng cả tỷ trọng ngành nông nghiệp và tỷ trọng ngành khoáng sản ảnh hưởng ngược chiều đến số thu thuế, trong khi tỷ trọng xuất khẩu và thu nhập bình quân đầu người có tác động cùng chiều. Ghura (1998) kết luận rằng số thu thuế tăng lên với thu nhập bình quân đầu người và độ mở thương mại và giảm với tỷ trọng ngành nông nghiệp. Như vậy, tỷ trọng ngành nông nghiệp cao hơn làm giảm tổng số thu thuế.

Bên cạnh đó, trong lĩnh vực thuế các quy định về thuế thường phức tạp, đến nỗi mà người nộp thuế có động cơ mạnh mẽ để tham nhũng. Trong trường hợp các nước đang phát triển, tham nhũng thì phổ biến và hậu quả là phá hủy hệ thống thuế. Nó làm giảm các khoản thu của Nhà nước, tác động tiêu cực đối với tổng số thuế là điều rõ ràng, tuy nhiên tác động đối với mỗi loại thuế

sẽ khác nhau. Ngoài ra các yếu tố như chi tiêu Chính phủ, tốc độ tăng dân số, trình độ giáo dục cũng có tác động đến từng loại thuế khác nhau thông qua các nghiên cứu trước như của Tosun (2005) và Mohammad Karimi (2015).

2.4. Tổng quan các nghiên cứu trước

Thực tế đã có nhiều nghiên cứu xoay quanh vấn đề tự do hóa thương mại và cấu trúc thuế. Bên cạnh việc xem xét từng thành phần của các sắc thuế, một số tác giả cũng sử dụng biến số thu thuế tổng thể để đánh giá mối quan hệ này (Ebrill và cộng sự, 1999; Agbeyegbe và cộng sự, 2006; Mohammad và cộng sự, 2015). Kết quả cho thấy không có sự tác động hoặc sự tác động không rõ ràng giữa hai đại lượng này. Nguyên nhân sự khác biệt là do quy mô dữ liệu, cách thức đo lường cũng như phương pháp luận khi nghiên cứu và quan trọng là sự khác biệt về cấu trúc thuế. Theo đó, thay vì nghiên cứu với các số liệu tổng thể, các nghiên cứu xem xét tác động của tự do hóa đến từng sắc thuế hay cấu trúc thuế như thế nào.

Đầu tiên các chuyên gia kinh tế mong muốn đây là mối quan hệ tích cực, vì khi mức độ tự do hóa thương mại tăng lên dẫn đến khối lượng thương mại cao hơn đồng nghĩa sự gia tăng thuế thương mại quốc tế (Tanzi, 1989; Glenday, 2002; Greenaway, Morgan and Wright, 2002, Suliman, 2005). Một trong những tác giả đi đầu ủng hộ trường phái này là Lotz và Morss (1967) khi nghiên cứu ở 72 quốc gia đang phát triển. Tương tự, Keen và Simone (2004) chia ra hai nhóm quốc gia: nhóm quốc gia đang phát triển (có mức thu nhập thấp, trung bình thấp, trung bình cao), nhóm quốc gia phát triển (có mức thu nhập cao). Kết quả nhóm quốc gia đang phát triển bị ảnh hưởng bởi tự do hóa thương mại nhiều nhất và làm gia tăng thuế thương mại quốc tế. Các loại thuế khác như thuế thu nhập hay thuế tiêu dùng nội địa cũng chỉ ra rằng ở một mức độ nào đó, ảnh hưởng đến việc thu thuế trong nước. Adam & cộng sự (2001) cũng kết luận rằng sự mở cửa của thương mại làm tăng thuế thương mại quốc tế.

Số đông còn lại thì cho rằng tự do hóa thương mại nghĩa là “xóa bỏ toàn bộ hay một phần các rào cản thương mại như: hạn ngạch, thuế nhập khẩu và các hàng rào phi thuế quan do các Chính phủ áp đặt đối với hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu” (Marchant và Snell, 1997). Vì vậy, tự do hóa thương mại có thể gây ra tổn thất về thuế (Michael và cộng sự, 2013; Hatzipanayotou et al, 1994).

Abed (1998) đã đưa ra một cái nhìn tổng quan toàn diện về kinh nghiệm tự do hóa thương mại của các quốc gia vùng Nam Địa Trung Hải thông qua các Hiệp định Mậu dịch tự do EU. Ông đã thảo luận các đề xuất cải cách thuế khác nhau cần thiết để chống lại tổn thất doanh thu từ việc cắt giảm thuế quan. Tuy nhiên, nghiên cứu đó không đưa ra ước tính thực nghiệm về ảnh hưởng của tự do hóa thương mại đối với cấu trúc thuế. Nó cũng chỉ tập trung vào các quốc gia vùng Nam Địa Trung Hải. Tosun (2005) nghiên cứu dữ liệu bảng của 65 quốc gia Trung Đông và Bắc Phi giai đoạn 1980-1997 với phương pháp ước lượng REM, FEM. Kết quả cho thấy có sự tác động ngược chiều đến thuế thương mại quốc tế, các loại thuế nội địa cũng bị ảnh hưởng do sự dịch chuyển từ thuế thương mại quốc tế sang. Gastaldi và cộng sự (2011) cho rằng khi hội nhập kinh tế làm giảm số thu thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu nhưng sẽ được bù đắp số thu thuế nội địa do khối lượng hàng hóa tăng lên. Cage và Lucie (2012) điều tra tác động tài chính của tự do hóa thương mại cho 103 nước đang phát triển giai đoạn 1945-2006. Số thu thuế thương mại quốc tế giảm trong quá trình tự do hóa thương mại ở hầu hết các nước đang phát triển. Tuy nhiên họ cũng kết luận rằng môi trường kinh tế thân thiện, các chất lượng thể chế và kiểm soát tham nhũng tốt dẫn đến nhiều cơ hội phục hồi nguồn thu trong dài hạn.

Hay một phát hiện mới đây của Mohammad Karimi (2015) nghiên cứu tác động của tự do hóa thương mại đến cấu trúc thuế sử dụng chỉ số độ mở thương mại để đo lường mức độ tự do

hóa cho thấy dường như tự do hóa thương mại không có tác động mạnh đến nguồn thu thuế ở các nước đang phát triển. Một trong những điểm mới của nghiên cứu này khi tác giả cho rằng chất lượng thể chế thông qua sự kiểm soát tham nhũng có ảnh hưởng đến cấu trúc thuế các quốc gia.

Có thể thấy, tự do hóa thương mại có rất nhiều tác động đối với các nước mở cửa nền kinh tế. Các công trình nghiên cứu về tự do hóa thương mại và cấu trúc thuế được thực hiện bởi nhiều tác giả, với đa dạng đối tượng nghiên cứu, dữ liệu nghiên cứu. Kết quả đạt được của các tác giả vẫn chưa thống nhất, vì vậy với các kỹ thuật ước lượng thích hợp, bài viết nghiên cứu tác động của tự do hóa thương mại đến cấu trúc thuế trong bối cảnh cạnh tranh thuế tại các nước ASEAN.

3. Dữ liệu và mô hình nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa vào các nghiên cứu thực nghiệm của Tosun (2005) và Mohammad Karimi (2015),

mô hình hàm hồi quy bội trên số liệu bảng được sử dụng để phân tích tác động của tự do hóa thương mại đến cấu trúc thuế tại các nước ASEAN như sau:

$$Tax\ share_{it}^j = \beta_0 + \beta_1 LIB_{it} + \beta_x X_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó: $i = 1, 2, 3, \dots, N$ và $t = 1, 2, 3, \dots, T$ (N và T lần lượt là số quốc gia và khoảng thời gian quan sát trong mô hình); – phần dư của mô hình;

Tax share đến từ các nguồn sau:

- Thuế đối với hàng hóa và dịch vụ - TGS
- Thuế đối với thu nhập và lợi nhuận - TIPC
- Thuế đối với thương mại quốc tế - TIT
- Thuế khác - OT

LIB - đại diện cho chỉ số tự do hóa thương mại của nước i trong thời gian t ;

X – các biến kiểm soát trong mô hình, là các biến (gdp, pop, cor, agr, gov).

Bảng 1. Đo lường các biến và nguồn dữ liệu

BIẾN	KÝ HIỆU	DIỄN GIẢI	NGUỒN
Biến phụ thuộc	TGS	Thuế đối với hàng hóa và dịch vụ (%/ tổng thu thuế)	WDI
	TIPC	Thuế đối với thu nhập và lợi nhuận (%/ tổng thu thuế)	WDI
	TIT	Thuế đối với thương mại quốc tế (%/ tổng thu thuế)	WDI
	OT	Thuế khác (%/tổng thu thuế)	WDI
Biến độc lập	LIB	Tự do hóa thương mại (tỷ lệ xuất nhập khẩu trên GDP thực hàng năm)	WDI
Biến kiểm soát	GDP	Thu nhập bình quân đầu người (USD)	WDI
	EDU	Tỷ lệ nhập học bậc tiểu học (%)	WDI
	POP	Tốc độ tăng dân số hàng năm (%)	WDI
	COR	Chỉ số kiểm soát tham nhũng (1 = thấp, 6 = cao)	WGI
	AGR	Tỷ trọng nông nghiệp (% GDP)	WDI
	GOV	Chi tiêu Chính phủ (% GDP)	WDI

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.2. Dữ liệu

Dữ liệu thu thập trong nghiên cứu là của 6 quốc gia ASEAN (Cambodia, Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan, Việt Nam) trong giai đoạn từ năm 2000-2017. Có 4 quốc gia không có trong mô hình nghiên cứu gồm: Myanmar, Lào do không đủ số liệu; Singapore và Brunei đều là những nước có mức thu nhập bình quân đầu người rất cao. Các dữ liệu này

được khai thác từ bộ dữ liệu về các chỉ số phát triển toàn cầu của Ngân hàng Thế giới (WDI). Các quốc gia này có đặc điểm chung là nền kinh tế dựa vào xuất khẩu và có mức tiết kiệm quốc gia trên GDP khá cao với mức trung bình 30%.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả thống kê dữ liệu nghiên cứu và ma trận tương quan

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến

BIẾN	QUAN SÁT	TRUNG BÌNH	ĐỘ LỆCH CHUẨN	CỰC TIỂU	CỰC ĐẠI
TGS	108	32.27551	8.655294	14.51698	46.23181
TIPC	108	33.69204	11.75793	5.662442	52.85811
TIT	108	10.52596	7.168731	1.721218	25.49586
OT	108	1.90914	1.629118	0.034784	6.136587
AGR	108	15.94575	7.796153	8.010971	35.68563
COR	108	26.4475	17.24834	1.421801	62.08531
LIB	108	118.0533	44.40318	37.43889	220.4074
POP	108	1.363399	0.4877725	0.2523536	2.30944
EDU	108	106.9469	8.532967	96.53681	131.9684
GOV	108	9.607421	3.543078	3.460336	17.11365
GDP	108	3468.901	2874.543	431.3047	11528.3

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Thống kê mô tả cung cấp thông tin khái quát về bộ số liệu nghiên cứu giai đoạn 2000-2017. Theo kết quả này độ mở thương mại của các nước xét theo tỷ trọng (XK+NK)/GDP đạt giá trị trung bình là 118%, giá trị lớn nhất là 220% thuộc về Malaysia và nhỏ nhất là 37% của

Indonesia. Trong giai đoạn đó, thuế đối với thu nhập và lợi nhuận đóng góp 33,69% trên tổng doanh thu thuế, thuế đối với hàng hóa và dịch vụ chiếm khoảng 32,27%, thuế đối với thương mại quốc tế 10,52%, cuối cùng là nhóm thuế khác 1,9%.

Bảng 3. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến

	TGS	TIPC	TIT	OT	AGR	C O R	LIB	PO P	EDU	GO V
AGR	0.3873*	-0.8535*	0.5947*	-0.4573*						
COR	-0.4912*	0.7829*	-0.5524*	0.1803*	-0.7504*					
LIB	-0.0181	0.1102	-0.0674	-0.3211*	-0.0065	0.4579*				
POP	-0.7051*	0.0386	0.3049*	0.4657*	0.1675*	0.0486	0.0559			
EDU	0.1389	-0.7422*	0.5656*	-0.1214	0.7576*	-0.6779*	-0.2176*	0.3264*		
GOV	-0.2434*	0.5643*	-0.5368*	0.1362	-0.7933*	0.7021*	0.0885	-0.2918*	-0.6199*	
GDP	-0.5195*	0.6510*	-0.6946*	0.1008	-0.6731*	0.8709*	0.3480*	0.0547	-0.5345*	0.7294*

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 3 cho thấy, dấu các biến giải thích trong mô hình phù hợp với kỳ vọng và đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Nhìn chung tương quan giữa các biến là thấp, tương quan giữa biến và do vậy, loại bỏ khả năng đa cộng tuyến trong các phân tích hồi quy (Evans, 1996), hệ số VIF = 4.39 < 10.

4.2. Kết quả thực nghiệm

Để phân tích tác động của tự do hóa thương mại đến cấu trúc thuế tại các nước ASEAN, bài viết sử dụng các phương pháp ước lượng OLS, FEM, REM. Việc lựa chọn mô hình nào phụ thuộc vào sự khác nhau về tung độ gốc của mô hình đối với mỗi quốc gia, và sự khác biệt này có tương quan với biến độc lập trong mô hình hay không. Mô hình hồi quy gộp (Pooled OLS) sẽ thích hợp nếu không có sự tồn tại các yếu tố riêng biệt (từng quốc gia) và yếu tố thời gian. Vì thế, phương pháp ước lượng tác động cố định (FEM) và tác động ngẫu nhiên (REM) sẽ phù hợp hơn vì không bỏ qua các yếu tố thời gian và yếu tố riêng biệt. Để tìm hiểu xem phương pháp hồi quy nào là phù hợp nhất trong ba phương pháp trên, sử dụng các kiểm định: kiểm định F để lựa chọn mô hình Pooled OLS hoặc FEM (nếu p-value của mô hình FEM có giá trị nhỏ hơn 5% thì lựa chọn mô hình FEM) và kiểm

định Hausman để lựa chọn mô hình FEM hay REM (nếu p-value của kiểm định Hausman có giá trị nhỏ hơn 5% thì lựa chọn mô hình FEM). Sau khi lựa chọn mô hình phù hợp, nghiên cứu tiếp tục tiến hành các kiểm định phương sai thay đổi (sử dụng kiểm định Modified Wald đối với mô hình FEM và kiểm định Breusch – Pagan Lagrangian đối với mô hình REM) và tự tương quan (sử dụng kiểm định Wooldridge) (Wooldridge, 2002).

Ngoài ra, Moulton (1986, 1990) cho rằng, việc sử dụng dữ liệu bảng để phân tích các quốc gia có thể gặp phải sự hiện diện của hiệu ứng nhóm, dẫn tới vấn đề sai số trong các kết luận thống kê. Vì vậy, tác giả sử dụng phương pháp ước lượng GLS để xử lý hiện tượng tự tương quan của các quan sát trong phạm vi quốc gia và phương sai thay đổi giữa các quốc gia.

Khi kiểm định các khuyết tật của mô hình FEM, nhận thấy có vi phạm hiện tượng tự tương quan và hiện tượng phương sai thay đổi, nên tác giả xử lý khuyết tật bằng cách sử dụng hồi quy theo phương pháp GLS (Generalized Least Squares) để khắc phục phương sai thay đổi và tự tương quan nhằm đạt được tính hiệu quả cho mô hình.

Bảng 4. Kết quả ước lượng các mô hình tác động của tự hóa thương mại đến cấu trúc thuế

	TGS			TIPC			TIT			OT		
	OLS	FEM	REM	OLS	FEM	REM	OLS	FEM	REM	OLS	FEM	REM
AGR	0.2447**	-0.8284***	0.2447**	-0.9942***	-0.2140	-0.9942***	0.2013*	-25.5005***	0.2013*	-0.2163***	0.0291	-0.2163***
COR	-0.0453	0.0424	-0.0453	0.2856***	0.1771***	0.2856***	0.1365**	0.0853**	0.1365**	-0.0092	-0.0100	-0.0092
LIB	0.0342***	0.0153	0.0342***	-0.0319**	0.0307*	-0.0319**	0.0261**	-0.0458***	0.0261**	-0.0058**	0.0126***	-0.0058**
POP	-13.1888***	-3.6696	-13.1888***	2.4020**	-6.6998***	2.4020**	5.3750***	0.3019	5.3750***	2.0356***	0.5319	2.0356***
EDU	0.0332	-0.1775***	0.0332	-0.3288***	-0.2858***	-0.3288***	0.1841**	0.1400***	0.1841**	0.0218	0.0320*	0.0218
GOV	-0.0096	0.0331	-0.0096	-1.2732***	0.3503	-1.2732***	0.9191***	-0.8956***	0.9191***	-0.0407	-0.0036	-0.0407
GDP	-0.0009***	0.0006	-0.0009***	0.0001	0.0007	0.0001	-0.0028***	-0.0017***	-0.0028***	-0.0002***	0.0000	-0.0002***
cons	43.1123***	64.2490***	43.1123***	89.4315***	62.5986***	89.4315***	-25.5005***	9.0248	-25.5005***	2.2859	-3.9745*	2.2859
N	108	108	108	108	108	108	108	108	108	108	108	108
VIF	4.39			4.39			4.39			4.39		
F test	Prob > F = 0.0000			Prob > F = 0.0000			Prob > F = 0.0000			Prob > F = 0.0000		
Hausman	0.0000			0.0000			0.0000			0.0000		
Wooldridge Test	Prob>F = 0.0344			Prob > F = 0.0009			Prob > F = 0.0191			Prob > F = 0.0425		
Wald test	Prob>chi2 = 0.0000			Prob>chi2 = 0.0000			Prob>chi2 = 0.0000			Prob>chi2 = 0.0000		

Ghi chú: ***, **, * có mức ý nghĩa thống kê lần lượt là 1%, 5% và 10%

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 5. Kết quả ước lượng mô hình GLS

Biến	TGS	TIPC	TIT	OT
AGR	0.1987*	-1.0106***	0.1616*	-0.2211***
COR	-0.0001	0.3297***	0.1391***	-0.0146
LIB	0.0343***	-0.0300**	0.018	-0.0056***
POP	-13.3295***	2.0906**	4.4054***	2.2349***
EDU	0.1049	-0.3239***	0.1765***	0.0223
GOV	0.0791	-1.0493***	0.6278***	0.0108
GDP	-0.0010***	-0.0003	-0.0026***	-0.0002***
cons	34.6301***	88.3323***	-19.6332***	1.6735
N	108	108	108	108

Ghi chú: ***, **, * có mức ý nghĩa thống kê lần lượt là 1%, 5% và 10%, Nguồn: tính toán của tác giả

Bảng 4 thể hiện kết quả hồi quy các biến trong mô hình. Kết quả cho thấy tự do hóa thương mại tác động khác nhau đến từng loại thuế. Tự do hóa thương mại có tác động tích cực đến thuế đối với hàng hóa và dịch vụ. Kết quả này tiếp tục ủng hộ quan điểm của Tosun (2005), Gastaldi và cộng sự (2011). Điều này cho thấy các quốc gia mở cửa thương mại, giúp lưu lượng hàng hóa xuất nhập khẩu càng nhiều, vì thế thuế đánh trên sản lượng hàng hóa gia tăng. Tự do hóa thương mại tác động tiêu cực đến thuế đối với thu nhập và lợi nhuận. Ý nghĩa này cũng dễ dàng được giải thích trong xu hướng cạnh tranh thuế, bởi quá trình cắt giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tại các nước ASEAN những năm gần đây. Khi các nước này đang giảm dần mức thuế suất sẽ xuất hiện nguy cơ về một “cuộc đua tới đáy” (*race to the bottom*). Chẳng hạn, Việt Nam dần cắt giảm thuế suất từ 22% và đến năm 2016 còn 20%. Malaysia cũng giảm xuống còn 24% năm 2016.

Theo kết quả nghiên cứu này thì tự do hóa thương mại không tác động đến thuế đối với thương mại quốc tế. Điều này tương đồng với luận giải của tác giả khi sự sụt giảm về số thu thuế được bù đắp bằng sản lượng hàng hóa gia tăng. Các thuế khác bao gồm như thuế tài sản, thuế tài nguyên mặc dù đóng góp một tỉ lệ nhỏ trong tổng số thu thuế nhưng cũng là một trong

nguồn thu quan trọng của ngân sách đặc biệt là các nước có tỉ lệ thâm hụt ngân sách cao như Việt Nam, Malaysia, Philippines. Ưu đãi thuế nhằm thu hút đầu tư là chính sách hàng đầu của các nước đang phát triển hiện nay, nên việc giảm số thu từ các loại thuế này là điều khó tránh khỏi.

Ngoài ra, tỷ trọng nông nghiệp (AGR) tác động tích cực đến thuế đối với hàng hóa dịch vụ, thuế đối với thương mại quốc tế, thuế khác nhưng tiêu cực đến thuế thu nhập và lợi nhuận. Kết quả này có thể được giải thích vì các nước triển khai chính sách thuế nhằm thúc đẩy ngành nông nghiệp phát triển như: (i) Tiếp tục miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp cho tới sau năm 2020; (ii) Tập trung ưu đãi thuế TNDN đối với sản xuất máy móc thiết bị, dây chuyền, các sản phẩm đầu vào cho ngành nông nghiệp; miễn giảm thuế đối với thu nhập từ ngành nông nghiệp... của các đơn vị sản xuất; (iii) Miễn, giảm thuế TNCN đối với thu nhập từ sản phẩm nông nghiệp, thu nhập từ cổ tức đầu tư vào ngành nông nghiệp... Như vậy, chính sách miễn giảm thuế để phát triển nông nghiệp sẽ tiếp tục làm giảm số thu thuế từ lĩnh vực này trong thời gian tới.

Chỉ số kiểm soát tham nhũng có tác động tích cực đến thuế thu nhập và thuế đối với thương mại quốc tế điều này tương đồng với các kết quả nghiên cứu trước mà tác giả tham khảo.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu phân tích tác động của tự do hóa thương mại đến cấu trúc thuế tại các nước ASEAN giai đoạn 2000-2017 bằng phương pháp REM, FEM và GLS có kết quả như sau:

Thứ nhất, tự do hóa thương mại tác động tích cực đến thuế đối với hàng hóa và dịch vụ, tiêu cực đến thuế đối với thu nhập và lợi nhuận nhưng lại không làm ảnh hưởng đến thuế đối với thương mại quốc tế.

Thứ hai, chỉ số kiểm soát tham nhũng góp phần tích cực trong việc tăng thu thuế thu nhập và thương mại quốc tế.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, bài viết gợi ý một số hàm ý chính sách về cấu trúc thuế cho Việt Nam:

- Chú trọng quản lý và khai thác nguồn thu hiện tại hiệu quả hơn, nâng cao chất lượng quản lý thuế, cải cách thủ tục, quy trình kê khai, nộp thuế, hoàn thiện và kiểm tra thuế.

- Bên cạnh đó, việc hình thành Cộng đồng Kinh tế (AEC) sẽ mang lại cả lợi ích và thách thức cho Việt Nam do phải thực hiện cắt giảm hoàn toàn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu từ cộng đồng AEC về 0% vào năm 2018; như vậy, mức độ thâm hụt ngân sách có thể gia tăng trong thời gian tới. Theo kết quả nghiên cứu về tác động của Việt Nam tham gia AEC cho thấy nguồn thu ngân sách có thể bị giảm do xóa bỏ thuế nhập khẩu lên đến 320 triệu USD, tương đương với 75% tổng số thu thuế quan từ nhập khẩu ASEAN. Hơn nữa trong cơ cấu nguồn thu Ngân sách Nhà nước, tỷ trọng thu từ thuế xuất nhập khẩu và tiêu thụ đặc biệt hiện chiếm tỷ trọng trên dưới 20%, chứng tỏ nguồn thu Ngân sách Nhà nước đang phụ thuộc lớn vào các loại thuế này.

- Theo thống kê về số thu Ngân sách Nhà nước từ xuất nhập khẩu so với quy mô GDP hàng năm, Việt Nam là một quốc gia có độ mở cửa rất lớn và tăng trưởng kinh tế phần lớn dựa vào xuất nhập khẩu và đầu tư nước ngoài. Tuy

nhien, lẽ ra kim ngạch xuất nhập khẩu tăng sẽ kéo theo thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu phải tăng theo, mặc dù hàng năm kim ngạch xuất nhập khẩu vẫn tăng, nhưng thu thuế Ngân sách từ thuế lại giảm đi. Vấn đề này, được lý giải do thuế xuất nhập khẩu bị cắt giảm hoặc xóa bỏ theo các cam kết hội nhập. Riêng đối với cam kết nội khối AEC, thời gian cắt giảm hàng loạt sản phẩm, hàng hóa có thuế suất bằng 0% có hiệu lực từ năm 2018 trở đi. Vì vậy, trong ngắn hạn, quy mô thu Ngân sách Nhà nước từ hoạt động xuất nhập khẩu sẽ vẫn duy trì, nhưng từ năm 2018 có thể lực giảm thu ngân sách sẽ rất rõ. Có thể giải thích vấn đề này với những lý do sau:

- + Việt Nam cam kết xóa bỏ gần 100% số dòng thuế, trong những mặt hàng xóa bỏ thuế có rất nhiều mặt hàng thuộc về nguyên liệu sản xuất hoặc hàng tiêu dùng phổ biến đang chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch nhập khẩu như: dệt may, giày dép, đồ gỗ, hóa chất, gạo...

- + Các nước thành viên trong FTA đều là đối tác thương mại chủ chốt của nước ta như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore,...

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, ngành nông nghiệp Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh mẽ. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của nông - lâm - ngư nghiệp có xu hướng chậm lại trong thời gian gần đây, nông nghiệp chủ yếu phát triển theo chiều rộng, chưa bền vững; chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh của nhiều loại sản phẩm còn thấp... Điều đó cho thấy cần phải tiếp tục thực hiện những chính sách hỗ trợ, trong đó có chính sách thuế, nhằm thúc đẩy ngành nông nghiệp. Qua nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và đối chiếu với chính sách thuế của Việt Nam cho thấy, vẫn còn nhiều dư địa để triển khai chính sách thuế nhằm thúc đẩy ngành nông nghiệp phát triển như: (i) Tiếp tục miễn nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp cho tới sau năm 2020; (ii) Tập trung ưu đãi thuế TNDN đối với sản xuất máy móc thiết bị, dây chuyền, các sản phẩm đầu vào cho ngành nông nghiệp;

miễn giảm thuế đối với thu nhập từ ngành nông nghiệp... của các đơn vị sản xuất; (iii) Miễn, giảm thuế TNCN đối với thu nhập từ sản phẩm nông nghiệp, thu nhập từ cổ tức đầu tư vào

ngành nông nghiệp... Như vậy, chính sách miễn giảm thuế để phát triển nông nghiệp sẽ tiếp tục làm giảm số thu thuế từ lĩnh vực này trong thời gian tới của Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Adam, C. S., Bevan, D. L., & Chambas, G. (2001). Exchange rate regimes and revenue performance in Sub-Saharan Africa. *Journal of Development Economics*, 64(1), 173-213.
- Abed, M. G. T. (1998). *Trade Liberalization and Tax Reform in the Southern Mediterranean Region*. International Monetary Fund.
- Aitken, A. C., 1934. On Least-squares and Linear Combinations of Observations. *Proceedings of the Royal Society of Edinburgh* 55: 42–48.
- Agbeyegbe, T. D., Stotsky, J., & WoldeMariam, A. (2006). Trade liberalization, exchange rate changes, and tax revenue in Sub-Saharan Africa. *Journal of Asian Economics*, 17(2), 261-284.
- Arellano, M., & Bond, S. (1991). Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations. *The review of economic studies*, 58(2), 277-297.
- Baunsgaard, T., & Keen, M. (2010). Tax revenue and (or?) trade liberalization. *Journal of Public Economics*, 94(9-10), 563-577.
- Bellak, C., & Leibrecht, M. (2009). Do low corporate income tax rates attract FDI?—Evidence from Central- and East European countries. *Applied Economics*, 41(21), 2691-2703.
- Brennan, G., & Buchanan, J. M. (1980). *The power to tax: Analytic foundations of a fiscal constitution*. Cambridge University Press.
- Cagé, J., & Gadenne, L. (2014). The fiscal cost of trade liberalization.
- Castro, G. Á., & Camarillo, D. B. R. (2014). Determinants of tax revenue in OECD countries over the period 2001–2011. *Contaduría y Administración*, 59(3), 35-59.
- Christian Bellak* and Markus Leibrecht (2009). Do low corporate income tax rates attract FDI? – Evidence from Central- and East European countries. *Applied Economics*, 2009, 41, 2691–2703.
- Dadgar, Y., 1999. *Public finance and the economy government*, 1st print. Tehran: Noor Elm Publications.
- Ebrill, L., Stotsky J., & Gropp, R. (1999). Revenue Implications of Trade Liberalization, IMF Occasional Paper 99/80. Washington: International Monetary Fund.
- Ebrill, L. P., Keen, M., Bodin, J. P., & Summers, V. P. (2001). *The modern VAT*. International Monetary Fund.
- Edwards, C., & Mitchell, D. J. (2008). Global tax revolution: the rise of tax competition and the battle to defend it. Cato Institute.
- Karimi, M., Kaliappan, S. R., Ismail, N. W., & Hamzah, H. Z. (2016). The Impact of Trade Liberalization on Tax Structure in Developing Countries. *Procedia Economics and Finance*, 36, 274-282.
- Keen, M., & Ligthart, J. E. (2002). Coordinating tariff reduction and domestic tax reform. *Journal of international economics*, 56(2), 489-507.
- Kenny, L. W., & Winer, S. L. (2006). Tax systems in the world: An empirical investigation into the importance of tax bases, administration costs, scale and political regime. *International Tax and Public Finance*, 13(2-3), 181-215.
- Keen, M., & Simone, A. (2004). Tax policy in developing countries: some lessons from the 1990s and some challenges ahead. *Helping countries develop: The role of fiscal policy*, 302.
- Glenday, G. (2002). Trade Liberalization and Customs Revenue: Does Trade Liberalization Lead to Lower Customs Revenue? The Case of Kenya. *Journal of African Finance and Economic Development*, 5(2), 89-125.

- Greenaway, D., Morgan, W., & Wright, P. (2002). Trade liberalisation and growth in developing countries. *Journal of development economics*, 67(1), 229-244.
- Gastaldi, F., Liberati, P., & Scialà, A. (2011). Economic integration, tax erosion, and decentralisation: an empirical analysis.
- Hinrichs, H. H. (1966). A general theory of tax structure change during economic development. *A general theory of tax structure change during economic development*.
- Heckelman, J. C. & Powell, B. (2010). Corruption and the institutional environment for growth. *Comparative Economic Studies*, 52(3), 351-378.
- Lee, Y., & Gordon, R. H. (2005). Tax structure and economic growth. *Journal of public economics*, 89(5-6), 1027-1043.
- Lotz, J. R., & Morss, E. R. (1967). Measuring “tax effort” in developing countries. *Staff Papers*, 14(3), 478-499.
- James, S. R., & Nobes, C. (2016). *Economics of Taxation: Principles, Policy and Practice*. Fiscal Publications.
- Rao, M. G. (2000). Tax reform in India: achievements and challenges. *Asia Pacific Development Journal*, 7(2), 59-74.
- Paul R.Krugman- Maurice Obstfeld: Kinh tế học quốc tế- lý thuyết và chính sách; tập I (Những vấn đề về thương mại quốc tế); NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội – 1996.
- Pazhoyan and Jamshid, 2012. *Public sector economics taxes*, 9st print. Tehran: Jangal Publications.
- Persson, T., & Tabellini, G. E. (2002). *Political economics: explaining economic policy*. MIT press.
- Tanzi, V. (1989). The impact of macroeconomic policies on the level of taxation and the fiscal balance in developing countries. *Staff Papers*, 36(3), 633-656.
- Thomas Baunsgaard and Michael Keen (2010). Tax Revenue and (or?) Trade Liberalization.
- Tosun, M. S. (2006). The tax structure and trade liberalization of the Middle East and North Africa region. *Review of Middle East Economics and Finance*, 3(1), 21-38.
- Tosun, M. S., & Abizadeh, S. (2005). Economic growth and tax components: an analysis of tax changes in OECD. *Applied Economics*, 37(19), 2251.